

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Chuyên: <i>ĐTK → KTE</i> Ngày: <i>29.19</i>

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017; Nghị quyết số 58/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016; Nghị quyết số 70/2018/QH14 ngày 9 tháng 11 năm 2018 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;*

*Sau khi xem xét Báo cáo số 197/BC-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ, Báo cáo số 135/BC-KTNN ngày 9 tháng 5 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1526/BC-UBTCNS14 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 410/BC-UBTVQH14 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017**

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.683.045.596 triệu đồng (một tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm chín mươi sáu triệu đồng), bao gồm số thu chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2016, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.681.413.646 triệu đồng (một tỷ, sáu trăm tám mươi một triệu, bốn trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu triệu đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 136.962.023 triệu đồng (một trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, không trăm hai mươi ba triệu đồng), bằng 2,74% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: vay trong nước 70.125.261 triệu đồng (bảy mươi triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi một triệu đồng); vay ngoài nước 66.836.762 triệu đồng (sáu mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 283.979.522 triệu đồng (hai trăm tám mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi hai triệu đồng).

*(Kèm theo các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII)*

## **Điều 2. Giao Chính phủ**

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, đơn vị kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 1526/BC-UBTCNS14 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, nhất là trong việc phân bổ, giao vốn, sử dụng, quản lý, quyết toán các công trình, dự án đầu tư công và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017.

3. Chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện nghiêm các quy định về phân bổ, giao dự toán, điều hành chi để hạn chế thấp nhất việc phải chuyển nguồn kinh phí; ứng trước và thu hồi vốn ứng trước dự toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đẩy nhanh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập để giảm chi thường xuyên và cơ cấu lại ngân sách nhà nước.

4. Chỉ đạo các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có biện pháp quyết liệt, đồng bộ để chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục triệt để, không để tiếp diễn tình trạng tồn đọng các dự án đầu tư công đã hoàn thành nhưng chậm phê duyệt quyết toán; xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước 31/12/2014; chỉ đạo Bộ Kế hoạch và

Đầu tư tổng hợp, giám sát và tổng hợp kết quả việc xử lý nợ đọng; cương quyết không để phát sinh thêm nợ đọng xây dựng cơ bản và xử lý nghiêm các đơn vị, địa phương vi phạm.

5. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí và tham nhũng. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và báo cáo Quốc hội danh sách, mức độ sai phạm, hình thức xử lý, kết quả xử lý vi phạm trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2017 khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018.

### **Điều 3. Giám sát thực hiện**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**

Số: 90/SY-VPQH

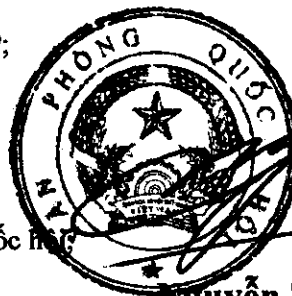
**SAO Y BẢN CHÍNH**

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2019

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP HĐND, VP Đoàn ĐBQH, VP UBND;
- VPTW và các Ban của Đảng; VP Chủ tịch nước;
- Chủ tịch QH, các PCTQH; Thành viên UBTVQH;
- Các vị ĐBQH; Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Các Ban của UBTVQH; Viện NCLP;
- VPQH, Chủ nhiệm VPQH, các PCNVQH;
- Tòa án nhân dân tối cao; VKSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCNS;
- Epas: 67998

**KT.CHỦ NHIỆM  
PHÓ CHỦ NHIỆM**



**Nguyễn Thị Thúy Ngân**

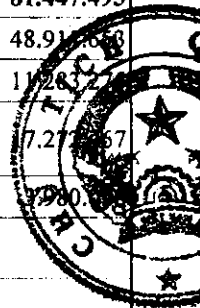
T phụ lục I

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN	
			NSNN	BAO GỒM		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6=2-1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>1.212.180.000</b>	<b>1.683.045.596 (1)</b>	<b>829.364.468</b>	<b>1.174.261.714</b>		
<b>I</b>	<b>Thu NSNN</b>	<b>1.212.180.000</b>	<b>1.293.627.493</b>	<b>727.132.927</b>	<b>566.494.566</b>	<b>106,7</b>	<b>81.447.493</b>
1	Thu nội địa	990.280.000	1.039.191.653	473.825.370	565.366.283	104,9	48.911.658
2	Thu từ dầu thô	38.300.000	49.583.275	49.583.275		129,5	11.283.275
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	180.000.000	197.272.467	197.272.467		109,6	17.272.467
4	Thu viện trợ	3.600.000	7.580.098	6.451.815	1.128.283	210,6	3.851.815
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>306.892.348 (2)</b>	<b>102.231.541</b>	<b>204.660.807</b>		
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>979.000</b>		<b>979.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư năm trước</b>		<b>81.546.755</b>		<b>81.546.755</b>		
<b>V</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>				<b>320.580.586</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSNN</b>	<b>1.390.480.000</b>	<b>1.681.413.646 (1)</b>	<b>966.326.491</b>	<b>1.035.667.741</b>		
<b>I</b>	<b>Chi NSNN</b>	<b>1.390.480.000</b>	<b>1.355.034.406</b>	<b>564.531.291</b>	<b>790.503.115</b>	<b>97,5</b>	<b>-35.445.594</b>
1	Chi đầu tư phát triển	357.150.000	372.792.019	81.121.655	291.670.364	104,4	15.642.019
2	Chi dự trữ quốc gia	850.000	1.338.309	1.338.309		157,4	488.309
3	Chi trả nợ lãi	98.900.000	97.727.274	95.405.640	2.321.634	98,8	-1.172.726
4	Chi viện trợ	1.300.000	1.362.286	1.362.286		104,8	62.286
5	Chi thường xuyên	902.880.000 (9)	881.687.517 (3)	385.303.401	496.384.116	97,7	-21.192.483
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000	127.001		127.001	127,0	27.001
7	Dự phòng NSNN	29.300.000 (4)	0			0,0	-29.300.000
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>326.379.240</b>	<b>81.214.614</b>	<b>245.164.626</b>		
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP</b>			<b>320.580.586</b>			<b>0</b>



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN		SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN		
			NSNN	BAO GỒM		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSDP		
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6=2-1
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSNN</b>	<b>178.300.000</b>	<b>136.962.023 (5)</b>	<b>136.962.023</b>	<b>0</b>	<b>76,8</b>	<b>-41.337.977</b>
	(Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP kế hoạch (6))	3,5%	2,69%	2,69%			
	(Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP thực hiện (7))	3,56%	2,74%	2,74%			
1	Bội chi NSTW	172.300.000	136.962.023	136.962.023		79,5	-35.337.977
2	Bội chi NSDP	6.000.000	0				
<b>D</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>129.073.086</b>		<b>129.073.086 (8)</b>		
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>163.846.000</b>	<b>156.538.386</b>	<b>141.012.878</b>	<b>15.525.508</b>	<b>96</b>	<b>-7.307.614</b>
1	Chi trả nợ gốc NSTW	144.000.000	141.012.878	141.012.878		97,9	-2.987.122
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	144.000.000	141.012.878	141.012.878		97,9	-2.987.122
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư						0
2	Chi trả nợ gốc NSDP	19.846.000	15.525.508	0	15.525.508	78,2	-4.320.492
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	12.537.000	3.975.715		3.975.715	31,7	-8.561.285
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	7.309.000	11.549.793		11.549.793	158,0	4.240.533
<b>F</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</b>	<b>340.157.000</b>	<b>283.979.522</b>	<b>277.974.901</b>	<b>6.004.621</b>	<b>83,5</b>	<b>-56.177.478</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	183.620.000	138.990.929	136.962.023	2.028.906	75,7	-44.629.021
2	Vay để trả nợ gốc	156.537.000	144.988.593	141.012.878	3.975.715	92,6	-11.549.707

**Ghi chú:**

(1) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới;

(2) Thu chuyển nguồn năm 2016 chuyển sang năm 2017 đã bao gồm các khoản quản lý qua ngân sách được đưa vào cân đối NSNN, gồm NSDP: 5.969.266 triệu đồng theo Luật NSNN, NSTW: nguồn Trái phiếu Chính phủ 21.536.799 triệu đồng theo Luật Đầu tư công và Luật NSNN;

(3) Gồm cả kinh phí chi thường xuyên và kinh phí cải cách tiền lương;

(4) Quyết toán trong từng lĩnh vực;

(5) Bội chi NSNN 136.962.023 triệu đồng = Tổng chi NSNN 1.681.413.646 triệu đồng - (1.683.045.596 triệu đồng Tổng thu NSNN - 129.073.086 triệu đồng Kết dư NSDP - 9.520.887 triệu đồng chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương);

(6) GDP dự toán: 5.100.000.000 triệu đồng;

(7) GDP thực hiện: 5.005.975.000 triệu đồng;

(8) Là chênh lệch giữa thu cân đối NSDP và chi cân đối NSDP, sau khi giảm trừ 9.520.887 triệu đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 11.549.793 triệu đồng để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 2.028.906 triệu đồng);

(9) Gồm cả dự toán chi thường xuyên 896.280.000 triệu đồng và cải cách tiền lương 6.600.000 triệu đồng.



## Phụ lục II

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2017	QUYẾT TOÁN NĂM 2017	CHÊNH LỆCH	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>THU NSNN</b>	<b>1.212.180.000</b>	<b>1.293.627.493</b>	<b>81.447.493</b>	<b>106,7</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>990.280.000</b>	<b>1.039.191.653</b>	<b>48.911.653</b>	<b>104,9</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	286.441.000	282.438.593	-4.002.407	98,6
	Trong đó: Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước		135.201.355		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	201.057.000	172.166.461	-28.890.539	85,6
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	194.419.000	181.000.712	-13.418.288	93,1
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.977.000	78.775.115	-2.201.885	97,3
5	Thuế bảo vệ môi trường	45.165.000	44.665.284	-499.716	98,9
6	Các loại phí, lệ phí	54.339.000	63.535.046	9.196.046	116,9
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	26.069.000	27.613.226	1.544.226	105,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	76.555.000	154.568.090	78.013.090	201,9
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	27.000	39.377	12.377	145,8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.180.000	1.686.132	506.132	142,9
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	11.398.000	25.224.883	13.826.883	221,3
	- Thu tiền sử dụng đất	63.700.000	125.413.154	61.713.154	196,9
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	249.000	2.204.544	1.955.544	885,4
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000.000	27.898.298	3.898.298	116,2
9	Thu khác ngân sách	25.853.000	31.591.500	5.738.500	122,2
	Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		4.131.711		
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.473.000	2.552.553	1.079.553	173,3
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>38.300.000</b>	<b>49.583.275</b>	<b>11.283.275</b>	<b>129,5</b>
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>180.000.000</b>	<b>197.272.467</b>	<b>17.272.467</b>	<b>109,6</b>
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	285.000.000	296.414.966	11.414.967	104,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	183.300.000	200.047.918	16.747.918	109,1
	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	101.700.000	96.367.048	-5.332.951	94,8
	Bao gồm: + Thuế xuất khẩu		8.617.091		
	+ Thuế nhập khẩu		64.791.035		
	+ Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		22.475.100		
	+ Thuế BVMT thu từ hàng hóa NK		483.822		
	+ Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-105.000.000	-99.142.499	5.857.501	94,4
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>3.600.000</b>	<b>7.580.098</b>	<b>3.980.098</b>	<b>210,6</b>
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		<b>306.892.348</b>		
<b>C</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>		<b>979.000</b>		
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		<b>81.546.755</b>		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>	<b>1.212.180.000</b>	<b>1.683.045.596</b>		

A

Phụ lục III

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn thu NSTW</b>	<b>729.730.000</b>	<b>829.364.468</b>	
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	729.730.000	727.132.927	99,6
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	726.130.000	720.681.112	99,2
	- Thu từ nguồn viện trợ	3.600.000	6.451.815	179,2
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	102.231.541	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		
4	Thu từ kết dư năm trước	0		
<b>II</b>	<b>Tổng chi NSTW</b>	<b>902.030.000</b>	<b>966.326.491</b>	
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP)	593.822.080	564.531.291	95,1
2	Chi bổ sung cho NSDP	308.207.920	320.580.586	104,0
	- Chi bổ sung cân đối	194.250.000	194.250.178	100,0
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	113.957.920 (1)	126.330.408	110,9
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	81.214.614	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư</b>	<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSTW</b>	<b>172.300.000</b>	<b>136.962.023</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng nguồn thu NSDP</b>	<b>790.657.920</b>	<b>1.174.261.714</b>	
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	482.450.000	566.494.566	117,4
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	482.450.000	565.366.283	117,2
	- Thu từ nguồn viện trợ	0	1.128.283	
2	Thu bổ sung từ NSTW	308.207.920	320.580.586	104,0
	- Bổ sung cân đối	194.250.000	194.250.178	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	113.957.920 (1)	126.330.408	110,9
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		204.660.807	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		979.000	
5	Thu kết dư năm trước		81.546.755	
<b>II</b>	<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>796.657.920</b>	<b>1.035.667.741</b>	<b>130,0</b>
1	Chi cân đối NSDP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	796.657.920	790.503.115	99,2
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		245.164.626	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư</b>		<b>11.549.793</b>	
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.000.000</b>		
<b>V</b>	<b>Kết dư NSDP</b>		<b>129.073.086</b>	

**Ghi chú:**

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương là 113.957.920 triệu đồng, gồm: dự toán đầu năm Quốc hội quyết định là 60.380.200 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương từ các nhiệm vụ tại dòng V của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 29/2016/QH14 ngày 14/11/2016 của Quốc hội giao Chính phủ thực hiện theo Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 29/2016/QH14 và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

**QUYẾT TOÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**  
(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2017				QUYẾT TOÁN NĂM 2017				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (2)	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11.320.170</b>	<b>19.845.650</b>	<b>23.857.290</b>	<b>80.187.661</b>	<b>2.028.906</b>	<b>15.525.508</b>	<b>6.004.621</b>	<b>55.830.444</b>	<b>17,92</b>	<b>78,23</b>	<b>25,17</b>	<b>69,62</b>
1	<b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>	<b>300.570</b>	<b>2.725.170</b>	<b>893.690</b>	<b>6.260.917</b>	<b>0</b>	<b>3.058.711</b>	<b>192.088</b>	<b>5.258.787</b>	<b>0</b>	<b>112,24</b>	<b>21,49</b>	<b>83,99</b>
1	HÀ GIANG		291.000	15.350	367.047	0	245.000	3.102	310.102		84,19	20,21	84,49
2	TUYÊN QUANG		140.000	16.560	252.758	0	140.000	7.527	233.082		100,00	45,45	92,22
3	CAO BẰNG		190.930	15.750	393.075	0	183.110	10.121	399.520		95,90	64,26	101,64
4	LANG SƠN		281.000	9.010	581.316	0	271.990	0	301.851		96,79	0,00	51,93
5	LÀO CAI		262.230	43.400	711.493	0	162.226	9.392	571.235		61,86	21,64	80,29
6	YÊN BÁI		134.870	19.420	196.716	0	150.000	4.991	277.608		111,22	25,70	141,12
7	THÁI NGUYÊN	244.370	141.640	386.010	888.253	0	633.000	114.751	555.861		446,91	29,73	62,58
8	BẮC KẠN		157.700	9.880	96.700	0	157.700	3.694	87.109		100,00	37,39	90,08
9	PHÚ THỌ		356.950	15.060	736.627	0	301.417	15.060	830.743		84,44	100,00	112,78
10	BẮC GIANG		179.530	137.980	534.192	0	180.187	7.733	517.718		100,37	5,60	96,92
11	HÒA BÌNH		170.350	44.880	546.123	0	198.552	7.500	429.103		116,56	16,71	78,57
12	SƠN LA	56.200	100.800	157.000	327.990	0	100.800	836	167.836		100,00	0,53	51,17
13	LAI CHÂU		123.680	3.000	281.916	0	133.678	0	305.279		108,08	0,00	108,29
14	ĐIỆN BIÊN		194.490	20.390	346.711	0	201.051	7.381	271.740		103,37	36,20	78,38
II	<b>ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>	<b>4.758.400</b>	<b>2.298.800</b>	<b>5.899.800</b>	<b>26.519.194</b>	<b>1.829.094</b>	<b>1.976.013</b>	<b>2.506.777</b>	<b>17.097.452</b>	<b>38,44</b>	<b>85,96</b>	<b>42,49</b>	<b>64,47</b>
15	HÀ NỘI	3.700.000	168.790	3.868.790	16.531.565	1.551.749	145.713	1.697.462	9.941.445	41,94	86,33	43,88	60,14
16	HẢI PHÒNG	220.900	173.510	394.410	1.256.634	220.896	173.514	394.410	1.283.952	100,00	100,00	100,00	102,17
17	QUẢNG NINH	466.400	202.500	668.900	1.467.569	0	302.500	55.194	750.894		149,38	8,25	51,17
18	HẢI DƯƠNG		116.160	68.440	574.877	0	90.000	0	357.349		77,48	0,00	62,16
19	HUNG YÊN	148.500	121.500	170.000	667.768	56.449	101.250	157.699	561.531	38,01	83,33	92,76	84,09
20	VĨNH PHÚC	40.000	182.510	222.510	1.448.560	0	150.212	0	994.113		82,30	0,00	68,63
21	BẮC NINH	182.600	282.000	464.600	1.398.665	0	361.000	180.000	959.780		128,01	38,74	68,62
22	HÀ NAM		168.130	27.430	890.975	0	156.250	22.012	349.102		92,93	80,25	39,18
23	NAM ĐỊNH		237.460	5.140	502.168	0	237.460	0	503.010		100,00	0,00	100,17
24	NINH BÌNH		416.320	7.610	623.748	0	30.164	0	450.771		7,25	0,00	72,27
25	THÁI BÌNH		229.920	1.970	1.156.665	0	227.950	0	945.505		99,14	0,00	81,74
III	<b>BẮC T. BỘ VÀ Đ. HẢI M. TRUNG</b>	<b>998.000</b>	<b>4.597.510</b>	<b>3.378.000</b>	<b>10.771.892</b>	<b>0</b>	<b>3.957.424</b>	<b>173.073</b>	<b>7.661.778</b>	<b>0</b>	<b>86,08</b>	<b>5,12</b>	<b>71,13</b>
26	THANH HÓA	212.500	250.400	225.550	851.630	0	188.250	23.950	764.529		75,18	10,62	89,77
27	NGHỆ AN		529.630	17.520	1.526.009	0	288.229	0	1.693.889		54,42	0,00	111,00
28	HÀ TĨNH		174.910	106.360	1.059.812	0	134.255	0	588.281		76,76	0,00	55,51
29	QUẢNG BÌNH		338.640	14.060	529.502	0	399.600	2.993	263.639		118,00	21,29	49,79
30	QUẢNG TRỊ		81.000	35.290	245.690	0	86.500	0	214.500		106,79	0,00	87,31
31	THỪA THIÊN - HUẾ		117.350	81.120	360.298	0	111.875	0	197.258		95,33	0,00	54,75
32	ĐÀ NẴNG		1.501.310	665.000	2.176.226	0	1.572.500	62.289	1.423.959		104,74	9,37	65,43

A



STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2017				QUYẾT TOÁN NĂM 2017				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (2)	BỘI CHI NSDP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
33	QUẢNG NAM	197.700	170.830	261.370	483.869	0	160.000	101	278.464		93,66	0,04	57,55
34	QUẢNG NGÃI	371.300	296.080	667.380	1.005.759	0	280.000	0	310.850		94,57	0,00	30,91
35	BÌNH ĐỊNH	83.600	332.050	415.650	741.910	0	129.899	80.875	496.526		39,12	19,46	66,93
36	PHÚ YÊN	59.700	105.550	165.250	462.321	0	99.000	0	244.950		93,79	0,00	52,98
37	KHÁNH HÒA		488.760	488.760	596.532	0	225.391	370	780.876		46,11	0,08	130,90
38	NINH THUẬN		112.000	62.490	251.156	0	112.000	661	179.661		100,00	1,06	71,53
39	BÌNH THUẬN	73.200	99.000	172.200	481.178	0	169.925	1.834	224.396		171,64	1,07	46,63
<b>IV</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>157.000</b>	<b>632.020</b>	<b>587.930</b>	<b>2.045.452</b>	<b>45.628</b>	<b>479.022</b>	<b>94.628</b>	<b>1.528.809</b>	<b>29,06</b>	<b>75,79</b>	<b>16,10</b>	<b>74,74</b>
40	ĐẮK LẮK	32.900	293.000	325.900	536.722	0	159.000	0	235.492		54,27	0,00	43,88
41	ĐẮK NÔNG		104.520	8.680	176.136	0	104.522	0	161.773		100,00	0,00	91,85
42	GIA LAI	124.100	68.000	192.100	234.516	45.628	49.000	94.628	156.044	36,77	72,06	49,26	66,54
43	KON TUM		47.000	47.000	138.500	0	47.000	0	91.500		100,00	0,00	66,06
44	LÂM ĐỒNG		119.500	14.250	959.578	0	119.500	0	884.000		100,00	0,00	92,12
<b>V</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>4.541.200</b>	<b>7.488.940</b>	<b>11.329.030</b>	<b>29.585.197</b>	<b>151.834</b>	<b>4.285.717</b>	<b>2.831.318</b>	<b>20.599.803</b>	<b>3,34</b>	<b>57,23</b>	<b>24,99</b>	<b>69,63</b>
45	HỒ CHÍ MINH	2.900.000	6.378.610	9.278.610	26.110.406	0	3.175.132	2.000.000	18.215.072		49,78	21,55	69,76
46	ĐỒNG NAI	792.000	657.080	793.000	1.143.871	0	690.823	679.484	1.242.294		105,14	85,69	108,60
47	BÌNH DƯƠNG	350.000		350.000	350.000	151.834	0	151.834	151.834	43,38		43,38	43,38
48	BÌNH PHƯỚC	71.700	113.750	140.420	310.420	0	113.750	0	170.000		100,00	0,00	54,76
49	TÂY NINH	80.500	86.500	167.000	346.500	0	53.012	0	96.603		61,29	0,00	27,88
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	347.000	253.000	600.000	1.324.000	0	253.000	0	724.000		100,00	0,00	54,68
<b>VI</b>	<b>ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG</b>	<b>565.000</b>	<b>2.103.210</b>	<b>1.768.840</b>	<b>5.005.009</b>	<b>2.350</b>	<b>1.768.621</b>	<b>206.737</b>	<b>3.683.815</b>	<b>0,42</b>	<b>84,09</b>	<b>11,69</b>	<b>73,60</b>
51	LONG AN		195.250	1.470	530.344	0	172.080	0	557.737		88,13	0,00	105,17
52	TIỀN GIANG	92.300	115.340	207.640	328.884	0	117.446	0	124.401		101,83	0,00	37,83
53	BẾN TRE	57.900	96.250	154.150	248.533	0	96.250	0	78.750		100,00	0,00	31,69
54	TRÀ VINH		91.000	7.350	251.412	0	72.422	0	229.600		79,58	0,00	91,32
55	VĨNH LONG		180.290	180.290	333.052	0	119.994	0	184.235		66,56	0,00	55,32
56	CẦN THƠ	348.700	248.960	597.660	797.697	0	218.956	140.637	330.555		87,95	23,53	41,44
57	HẬU GIANG		130.950	110.000	441.687	0	125.947	0	286.687		96,18	0,00	64,91
58	SÓC TRĂNG		65.410		38.686	0	60.789	0	43.303		92,94		111,93
59	AN GIANG		264.970	253.650	631.350	0	174.970	0	531.000		66,03	0,00	84,11
60	ĐỒNG THÁP		298.040		713.863	0	218.777	0	782.191		73,41		109,57
61	KIÊN GIANG		126.780	126.780	330.197	0	101.110	0	238.265		79,75	0,00	72,16
62	BẠC LIÊU	66.100	63.750	129.850	162.350	2.350	63.750	66.100	98.600	3,56	100,00	50,90	60,73
63	CÀ MAU		226.220		196.954	0	226.130	0	198.491		99,96		100,78

(1): Không bao gồm 376.525 triệu đồng chi trả nợ gốc Dự án RE II từ đối tượng được thụ hưởng thuộc phạm vi nợ chính quyền địa phương theo quy định tại tiết b Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý nợ công nhưng không thuộc nhiệm vụ chi trả nợ của NSDP quy định tại Khoản 4 Điều 5 Luật NSNN.

(2): Chưa bao gồm 115.025 triệu đồng, gồm: Các địa phương đã nhận nợ từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ cho địa phương vay lại, chưa đủ thủ tục ghi nợ NSDP 138.032 triệu đồng; Nợ của địa phương từ các khoản vay khác 112.524 triệu đồng chưa đủ thủ tục hạch toán vào vay NSDP năm 2017; Tỉnh Cao Bằng ứng dự toán NSDP năm sau trả nợ 120.000 triệu đồng; Tỉnh Hải Dương nhận nợ 15.531 triệu đồng nhưng chủ dự án là người trả nợ, thuộc phạm vi nợ của chính quyền địa phương theo quy định tại tiết b Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý nợ công, không thuộc khoản vay của NSDP theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Luật NSNN.

Phụ lục V

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)</b>	<b>902.030.178</b>	<b>966.326.491</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP</b>	<b>194.250.178</b>	<b>194.250.178</b>	<b>100</b>
<b>B</b>	<b>CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)</b>	<b>593.822.080</b>	<b>564.531.291</b>	<b>95,1</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>99.105.355</b>	<b>81.121.655</b>	<b>81,9</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.105.355	70.024.379	79,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	0		
3	Đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	6.000.000	5.871.639	97,9
4	Chi đầu tư phát triển khác	5.000.000	5.225.637	104,5
<b>II</b>	<b>Chi dự trữ quốc gia</b>	<b>850.000</b>	<b>1.338.309</b>	<b>157,4</b>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>98.900.000</b>	<b>95.405.640</b>	<b>96,5</b>
<b>IV</b>	<b>Chi viện trợ</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.362.286</b>	<b>104,8</b>
<b>V</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>386.388.175 (2)</b>	<b>385.303.401</b>	<b>99,7</b>
1	Chi quốc phòng	126.471.773	125.016.814	98,8
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	68.685.393	68.428.508	99,6
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.740.864	15.646.637	88,2
4	Chi khoa học và công nghệ	8.833.603	6.974.823	79,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	7.533.521	6.928.859	92,0
6	Chi văn hóa thông tin	1.577.262	1.338.500	84,9
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.939.767	1.720.943	88,7
8	Chi thể dục thể thao	651.669	617.050	94,7
9	Chi bảo vệ môi trường	1.389.266	691.427	49,8
10	Chi các hoạt động kinh tế	22.372.561	23.462.802	104,8
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	45.670.395	43.506.877	95,2
12	Chi đảm bảo xã hội	83.140.008	82.239.012	98,9
13	Chi thường xuyên khác	382.093	8.731.149	2.285,1
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>VII</b>	<b>Dự phòng NSTW</b>	<b>7.278.550 (3)</b>		
<b>III</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>81.214.614</b>	
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP</b>	<b>113.957.920</b>	<b>126.330.408</b>	<b>110,9</b>

Ghi chú:

(1) Không bao gồm bổ sung cho ngân sách địa phương;

(2) Bao gồm dự toán chi cải cách tiền lương; không gồm bổ sung cho NSDP;

(3) Quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

A

**Phụ lục VI**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW <sup>(1)</sup>	NSDP <sup>(2)</sup>	NSNN	NSTW <sup>(1)</sup>	NSDP <sup>(2)</sup>	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSNN (A+B)</b>	1.390.480.000	593.822.080	796.657.920	1.681.413.646	645.745.905	1.035.667.741	120,9	108,7	130,0
A	Chi NSNN	1.390.480.000	593.822.080	796.657.920	1.355.034.406	564.531.291	790.503.115	97,5	95,1	99,2
I	Chi đầu tư phát triển	357.150.000	99.105.355	258.044.645	372.792.019	81.121.655	291.670.364	104,4	81,9	113,0
II	Chi dự trữ quốc gia	850.000	850.000		1.338.309	1.338.309	0	157,4	157,4	
III	Chi trả nợ lãi	98.900.000	98.900.000		97.727.274	95.405.640	2.321.634	98,8	96,5	
IV	Chi viện trợ	1.300.000	1.300.000		1.362.286	1.362.286	0	104,8	104,8	
V	Chi thường xuyên (3)	902.880.000	386.388.175	516.491.825	881.687.517	385.303.401	496.384.116	97,7	99,7	96,1
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.167.000	17.740.864	197.426.136	204.521.492	15.646.637	188.874.855	95,1	88,2	95,7
2	Chi khoa học và công nghệ	11.243.000	8.833.603	2.409.397	9.255.576	6.974.823	2.280.753	82,3	79,0	94,7
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000		100.000	127.001		127.001	127,0		127,0
VII	Dự phòng ngân sách (4)	29.300.000	7.278.550	22.021.450						
VIII	Các nhiệm vụ chi khác									
B	Chi chuyển nguồn sang năm sau				326.379.240	81.214.614	245.164.626			

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup> Không bao gồm bổ sung cho NSDP;
- <sup>(2)</sup> Bao gồm cả bổ sung từ NSTW;
- <sup>(3)</sup> Đã bao gồm chi cải cách tiền lương;
- <sup>(4)</sup> Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

A

**Phụ lục VII**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO NGUỒN VỐN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP (1)	BAO GỒM			KINH PHÍ THỰC HIỆN TRONG NĂM (2)	NGUỒN CÒN LẠI	Trong đó	
			KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	BỔ SUNG, GIẢM TRỪ TRONG NĂM			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	HỦY BỎ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>434.161.485</b>	<b>36.226.114</b>	<b>386.359.165</b>	<b>11.576.207</b>	<b>385.303.401</b>	<b>54.157.710</b>	<b>33.444.466</b>	<b>4.733.641</b>
<b>I</b>	<b>Các Bộ, cơ quan Trung ương</b>	<b>413.930.254</b>	<b>36.186.081</b>	<b>366.306.643</b>	<b>11.437.531</b>	<b>375.210.230</b>	<b>43.975.077</b>	<b>33.431.696</b>	<b>4.700.712</b>
1	Văn phòng Chủ tịch nước	220.224	31.684	187.790	750	148.960	71.264	30.336	27.132
2	Văn phòng Quốc hội	1.602.412	255.226	1.262.680	84.507	1.079.294	527.147	276.207	233.857
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.182.906	1.126.242	1.851.980	204.684	2.143.716	1.039.190	522.774	24.316
4	Văn phòng Chính phủ	1.625.565	464.280	926.310	234.975	1.059.009	575.983	349.129	179.014
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	750.499	51.299	658.600	40.600	693.758	56.741	55.940	487
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.425.991	93.470	3.253.790	78.732	2.947.574	478.417	459.601	18.717
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.175.383	120.877	3.025.440	29.067	3.050.243	125.140	95.090	29.511
8	Bộ Công an	76.551.468	3.597.618	71.733.480	1.220.370	73.031.922	3.523.776	3.371.155	7.738
9	Bộ Quốc phòng	152.792.462	17.993.844	131.722.080	3.076.538	133.712.835	19.513.187	15.710.601	320.963
10	Bộ Ngoại giao	2.959.721	802.550	2.028.390	128.781	2.274.296	688.385	107.011	452.794
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.080.679	436.874	4.008.043	635.762	4.638.506	555.059	393.528	113.565
12	Ủy ban sông Mê Kông	34.820	0	34.820	0	34.816	4	1	
13	Bộ Giao thông	14.483.338	436.039	14.010.341	36.958	13.202.404	1.291.470	822.983	220.171
14	Bộ Công thương	2.265.468	315.325	1.864.520	85.623	1.931.256	437.975	333.640	83.098
15	Bộ Xây dựng	1.307.506	261.169	1.035.820	10.517	1.036.936	312.707	194.314	117.923
16	Bộ Y tế	6.036.507	830.575	5.014.020	191.912	6.750.883	1.559.492	1.406.037	151.933
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.192.463	1.121.713	5.157.250	-86.500	5.312.525	1.411.502	1.008.731	389.558
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.256.947	1.668.223	2.653.720	-64.996	1.749.119	2.629.451	1.846.024	769.474
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.606.428	222.434	2.148.170	235.824	2.299.818	326.400	254.642	37.685
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.463.608	451.271	31.772.724	1.239.613	33.242.636	1.136.026	505.192	538.540
21	Bộ Tài chính	27.868.673	3.733.439	23.809.860	325.374	23.078.689	4.808.478	4.097.134	415.334
22	Bộ Tư pháp	2.266.930	210.571	1.927.770	128.589	2.011.296	266.893	167.800	15.466
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	164.510	9.356	301.430	-146.276	324.141	3.365	1.484	1.881
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.320.091	48.110	1.772.840	499.141	2.391.264	75.990	26.052	49.317
25	Bộ Nội vụ	561.761	23.626	505.890	32.245	523.646	52.493	8.076	44.177
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.775.815	557.960	2.592.900	-375.045	2.528.202	326.243	28.840	261.267
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.341.320	160.335	680.690	500.295	1.139.440	253.497	187.090	66.158
28	Ủy ban Dân tộc	228.788	10.731	116.510	101.547	131.331	104.500	102.466	2.035
29	Thanh tra Chính phủ	199.733	13.147	147.080	39.506	173.495	44.043	38.632	5.412

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP (1)	BAO GỒM			KINH PHÍ THỰC HIỆN TRONG NĂM (2)	NGUỒN CÒN LẠI	Trong đó	
			KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	BỔ SUNG, GIẢM TRỪ TRONG NĂM			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	HỦY BỎ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
30	Kiểm toán Nhà nước	985.687	353.256	628.430	4.001	896.750	101.257	96.750	4.507
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	118.065	3.797	113.810	457	116.244	1.821	1.610	211
32	Thông tấn xã Việt nam	634.143	37.487	591.610	5.045	611.484	22.659	21.502	491
33	Đài Truyền hình Việt Nam	166.259	2.917	159.880	3.462	114.862	51.397	11.376	40.020
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	685.990	4.423	660.280	21.286	662.958	23.032	18.439	3.777
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	1.122.005	105.326	1.000.340	16.339	969.733	224.988	216.417	8.265
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	664.342	96.584	568.060	-302	446.137	224.855	182.281	42.573
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.129.576	327.067	773.430	29.079	957.284	200.639	200.421	219
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	694.683	172.687	480.800	41.196	486.805	232.925	227.439	5.428
39	Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam	100.766	7.341	75.450	17.975	90.088	10.678	7.506	3.172
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	136.972	6.100	105.485	25.387	130.523	6.449	1.088	5.338
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	112.061	1.455	101.150	9.456	114.099	7.427	5.498	1.929
42	Hội Nông dân Việt Nam	139.262	5.248	125.060	8.955	142.004	2.301	2.283	15
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	41.659	5.339	33.870	2.450	34.304	7.355	6.476	879
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	174.377	2.697	132.500	39.180	142.591	31.786	30.990	796
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	95.029	6.369	81.550	7.110	87.232	7.798	1.110	5.569
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	652	0	0	0
47	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	47.187.362	0	44.470.000	2.717.362	46.564.470	622.892	0	0
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	74.458	3.138	71.320	0	74.256	469	35	434
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	471.147	36.895	358.310	75.942	464.742	50.711	12.735	32.361
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	62.734	0	0	62.734	60.053	2.681	0	134
V	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	19.622.892	0	19.622.892	0	9.494.120	10.128.772	0	0

Ghi chú: (1) Dự toán được cấp nguồn NSNN trong nước.

(2) Bao gồm chi từ nguồn ngoài nước.

